

## **Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## MỤC LỤC

|                                                            | <i>Trang</i> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung                                            | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 11 - 39      |

1899  
CÔNG  
CỔ P  
H DO  
IÊN  
-TP

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”) và khí thiên nhiên hóa lỏng (“LNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Phan Quốc Nghĩa    | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận   | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh     | Thành viên |
| Bà Vũ Thị Thanh Tâm    | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Văn Chung   | Trưởng Ban |
| Bà Trần Thị Thu Hiền | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Hồng Yến | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Luận | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đào Hữu Thắng    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Văn Vĩnh    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Anh Dũng    | Phó Tổng Giám đốc |

# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Luận.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Nhóm Công ty.





# Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán của Nhóm Công ty áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 12628592/68586006/LR-HN

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 25 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Shape the future  
with confidence

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Phạm Thị Cẩm Tú  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2266-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>1.871.822.735.563</b> | <b>1.769.303.160.908</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>920.991.064.008</b>   | <b>931.975.641.216</b>    |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 212.791.064.008          | 175.175.641.216           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 708.200.000.000          | 756.800.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>58.018.560.000</b>    | <b>58.474.000.000</b>     |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 58.018.560.000           | 58.474.000.000            |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>732.153.543.816</b>   | <b>613.914.012.608</b>    |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 727.565.083.760          | 624.550.435.891           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 34.549.982.723           | 32.890.646.944            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 24.341.374.156           | 10.355.196.522            |
| 137        | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 6, 7, 8, 9  | (54.302.896.823)         | (53.882.266.749)          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>118.915.966.002</b>   | <b>122.161.018.772</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 122.019.066.022          | 125.344.255.987           |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (3.103.100.020)          | (3.183.237.215)           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>41.743.601.737</b>    | <b>42.778.488.312</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 13.670.609.955           | 6.450.094.460             |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 16          | 26.056.398.629           | 35.125.786.349            |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 2.016.593.153            | 1.202.607.503             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>1.005.290.575.091</b> | <b>1.072.115.184.012</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Phải thu dài hạn</b>                   |             | <b>3.776.151.981</b>     | <b>3.240.026.981</b>      |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 8           | 3.776.151.981            | 3.240.026.981             |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>351.809.084.488</b>   | <b>382.439.290.925</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 12          | 326.589.239.177          | 356.612.713.178           |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 2.086.889.957.745        | 2.081.069.256.202         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (1.760.300.718.568)      | (1.724.456.543.024)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 13          | 25.219.845.311           | 25.826.577.747            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 43.821.978.900           | 43.821.978.900            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (18.602.133.589)         | (17.995.401.153)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          |             | <b>34.798.604.233</b>    | <b>38.966.345.187</b>     |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 14          | 34.798.604.233           | 38.966.345.187            |
| <b>250</b> | <b>IV. Các khoản đầu tư dài hạn</b>          |             | <b>1.030.000.000</b>     | -                         |
| 255        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 1.030.000.000            | -                         |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>613.876.734.389</b>   | <b>647.469.520.919</b>    |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 11          | 601.317.472.027          | 633.773.650.751           |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 28.3        | 12.559.262.362           | 13.695.870.168            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>2.877.113.310.654</b> | <b>2.841.418.344.920</b>  |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN                                                    | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |
|-------|--------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                        |             | <b>1.899.505.719.707</b> | <b>1.826.676.578.562</b>  |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                        |             | <b>1.759.961.685.324</b> | <b>1.668.182.663.469</b>  |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 15          | 878.742.376.523          | 848.889.593.188           |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         |             | 6.459.734.822            | 7.320.350.358             |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 16          | 8.207.983.566            | 16.896.431.103            |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                                   |             | 67.391.899.614           | 56.470.398.635            |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 17          | 234.670.015.755          | 192.785.659.035           |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 18          | 6.981.764.715            | 6.651.522.181             |
| 320   | 7. Vay ngắn hạn                                              | 19          | 552.375.978.540          | 528.523.819.180           |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 3.16        | 5.131.931.789            | 10.644.889.789            |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                        |             | <b>139.544.034.383</b>   | <b>158.493.915.093</b>    |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                                     | 18          | 132.287.141.521          | 146.399.093.663           |
| 338   | 2. Vay dài hạn                                               | 19          | 7.256.892.862            | 12.094.821.430            |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |             | <b>977.607.590.947</b>   | <b>1.014.741.766.358</b>  |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>20.1</b> | <b>977.607.590.947</b>   | <b>1.014.741.766.358</b>  |
| 411   | 1. Vốn cổ phần                                               |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000           |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     |             | 500.000.000.000          | 500.000.000.000           |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      |             | 45.594.384.212           | 45.594.384.212            |
| 415   | 3. Cổ phiếu quỹ                                              |             | (12.061.327)             | (12.061.327)              |
| 418   | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                     |             | 362.934.290.222          | 362.934.290.222           |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         |             | 69.090.977.840           | 106.225.153.251           |
| 421a  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 6.227.565.251            | 1.258.649.459             |
| 421b  | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ                 |             | 62.863.412.589           | 104.966.503.792           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   |             | <b>2.877.113.310.654</b> | <b>2.841.418.344.920</b>  |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

  
Lê Thị Diễm Chi  
Người lập

  
Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                            | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |
|-------|-----------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 01    | 1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 22.1        | 3.338.394.971.654                                          | 3.184.357.515.989                                          |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 22.1        | (103.472.376.602)                                          | (97.224.836.949)                                           |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 22.1        | 3.234.922.595.052                                          | 3.087.132.679.040                                          |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp             | 23          | (2.753.510.849.444)                                        | (2.628.529.948.739)                                        |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 481.411.745.608                                            | 458.602.730.301                                            |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 22.2        | 12.366.434.103                                             | 4.922.586.801                                              |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                | 24          | (7.917.919.015)                                            | (3.793.575.461)                                            |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                           |             | (7.795.995.725)                                            | (3.730.866.126)                                            |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                 | 25          | (360.520.938.656)                                          | (334.236.301.306)                                          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26          | (50.721.617.557)                                           | (52.217.716.077)                                           |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         |             | 74.617.704.483                                             | 73.277.724.258                                             |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                   |             | 3.601.117.736                                              | 4.725.125.653                                              |
| 32    | 12. Chi phí khác                                    |             | (45.593.099)                                               | (65.086.573)                                               |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                  |             | 3.555.524.637                                              | 4.660.039.080                                              |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               |             | 78.173.229.120                                             | 77.937.763.338                                             |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 28.1        | (12.476.408.725)                                           | (14.640.107.249)                                           |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                      | 28.3        | (1.136.607.806)                                            | (1.155.224.120)                                            |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                   |             | 64.560.212.589                                             | 62.142.431.969                                             |
| 61    | 18. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ |             | 64.560.212.589                                             | 62.142.431.969                                             |
| 70    | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 21          | 1.257                                                      | 1.114                                                      |
| 71    | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 21          | 1.257                                                      | 1.114                                                      |



Lê Thị Diễm Chi  
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 8 năm 2025

  
Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU                                                                                      | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b><br><b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> |             | <b>78.173.229.120</b>                                      | <b>77.937.763.338</b>                                      |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                                              |             |                                                            |                                                            |
| 02        | Khấu hao và hao mòn                                                                           | 12, 13      | 38.467.189.762                                             | 32.989.346.614                                             |
| 03        | Dự phòng                                                                                      |             | 340.492.879                                                | 31.974.129                                                 |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ     |             | (16.216.005)                                               | 36.280.762                                                 |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                       |             | (11.946.691.178)                                           | (4.785.528.479)                                            |
| 06        | Chi phí lãi vay                                                                               | 24          | 7.795.995.725                                              | 3.730.866.126                                              |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          |             | <b>112.814.000.303</b>                                     | <b>109.940.702.490</b>                                     |
| 09        | Tăng các khoản phải thu                                                                       |             | (111.078.580.727)                                          | (56.837.405.023)                                           |
| 10        | Giảm (tăng) giảm hàng tồn kho                                                                 |             | 3.325.189.965                                              | (19.799.204.587)                                           |
| 11        | Tăng các khoản phải trả                                                                       |             | 67.642.062.452                                             | 94.676.565.710                                             |
| 12        | Giảm chi phí trả trước                                                                        |             | 25.235.663.229                                             | 6.952.642.432                                              |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả                                                                           |             | (7.828.609.912)                                            | (3.944.098.049)                                            |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | 16          | (20.809.842.437)                                           | (17.292.646.981)                                           |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                        |             | (7.209.758.000)                                            | (6.925.550.000)                                            |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |             | <b>62.090.124.873</b>                                      | <b>106.771.005.992</b>                                     |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                |             |                                                            |                                                            |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định                                               |             | (3.991.532.030)                                            | (22.838.569.077)                                           |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                              |             | 19.935.017                                                 | 60.233.173                                                 |
| 23        | Tiền chi cho vay và gửi tiết kiệm ngân hàng                                                   |             | (1.084.560.000)                                            | (100.000.000.000)                                          |
| 24        | Tiền thu từ tiền gửi kỳ hạn                                                                   |             | 510.000.000                                                |                                                            |
| 27        | Tiền lãi nhận được                                                                            |             | 12.386.742.335                                             | 6.726.546.517                                              |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>                                |             | <b>7.840.585.322</b>                                       | <b>(116.051.789.387)</b>                                   |
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                            |             |                                                            |                                                            |
| 33        | Tiền thu từ đi vay                                                                            | 19          | 824.472.526.861                                            | 634.533.329.008                                            |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                       | 19          | (805.458.296.069)                                          | (832.858.875.510)                                          |
| 36        | Cổ tức đã trả                                                                                 | 20.2        | (99.973.384.000)                                           | (99.170.598.625)                                           |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>                                  |             | <b>(80.959.153.208)</b>                                    | <b>(297.496.145.127)</b>                                   |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                                | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 |
|-------|---------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| 50    | Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ      |             | (11.028.443.013)                                           | (306.776.928.522)                                          |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 931.975.641.216                                            | 761.371.999.502                                            |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 43.865.805                                                 | (36.280.762)                                               |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 4           | 920.991.064.008                                            | 454.558.790.218                                            |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025

  
Lê Thị Diễm Chi  
Người lập

  
Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng

  
  
Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

97236  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
KINH DOANH KHÍ  
MIỀN NAM  
QUẬN 1, TP. HỒ CHÍ MINH



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ NHÓM CÔNG TY**

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“PGS” hoặc “Công ty”) và công ty con như sau:

**Công ty**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103007397 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 7 năm 2007. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 23 cấp ngày 11 tháng 8 năm 2022. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch PGS.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (“LPG”); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén (“CNG”) và khí thiên nhiên hóa lỏng (“LNG”); bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 4, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1 - 5 Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 là: 1.185 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.155 người).

**Công ty con**

| Tên công ty con                             | Lĩnh vực kinh doanh                                                                                                                                                    | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|
|                                             |                                                                                                                                                                        |                      | %                          |
| Công ty TNHH Khí Hóa lỏng Việt Nam – VT Gas | Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, vật tư, thiết bị và phương tiện để cung cấp dịch vụ vận chuyển, lưu trữ, chiết nạp và kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng | Đang hoạt động       | 100,00                     |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- |                                         |   |                                                                  |
|-----------------------------------------|---|------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu                         | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.                |
| Chi phí sản xuất,<br>kinh doanh dở dang | - | giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. |

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                        |             |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Máy móc, thiết bị      | 3 - 20 năm  |
| Phương tiện vận tải    | 3 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 4 năm   |
| Quyền sử dụng đất      | 38 - 50 năm |
| Nhãn hiệu hàng hóa     | 9 năm       |
| Phần mềm máy tính      | 2 - 5 năm   |

#### 3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

#### 3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Vỏ chai chứa LPG được khấu hao trong 10 năm;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Các chi phí khác.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 5 đến 49 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### *Khoản tiền ký cược vỏ bình LPG*

Phù hợp theo hướng dẫn tại Điểm 3, Điều 7 Thông tư Số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hoá lỏng chai, trong kỳ, Công ty thực hiện việc ghi nhận kết chuyển khoản tiền ký cược này vào báo cáo kết quả kinh doanh là "doanh thu" tương ứng trong khoảng thời gian phân bổ của chi phí vỏ chai LPG vào chi phí giá vốn của hoạt động kinh doanh LPG (10 năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.14 Vốn góp của chủ sở hữu

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

##### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

##### *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

##### ► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### ► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là kinh doanh các sản phẩm khí, xăng dầu nhớt, kinh doanh sản xuất và cung cấp dịch vụ bảo dưỡng bình gas. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty kinh doanh, sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                | VND                         |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Tiền mặt                       | 10.400.947.640              | 14.474.306.284               |
| Tiền gửi ngân hàng             | 202.390.116.368             | 160.701.334.932              |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 708.200.000.000             | 756.800.000.000              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>920.991.064.008</b>      | <b>931.975.641.216</b>       |

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng                                                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025<br>(VND) | Ngày đáo hạn                                                   | Lãi suất<br>%/năm |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP<br>Đại chúng Việt Nam                             | 405.000.000.000                      | Từ ngày 5 tháng 7 năm<br>2025 đến ngày 25 tháng 9<br>năm 2025  | 4,6 - 4,7         |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Quân đội                         | 190.000.000.000                      | Từ ngày 19 tháng 9 năm<br>2025 đến ngày 30 tháng 9<br>năm 2025 | 4,6               |
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam | 63.200.000.000                       | Từ ngày 2 tháng 7 năm<br>2025 đến ngày 30 tháng 8<br>năm 2025  | 4,1 - 4,3         |
| Ngân hàng Nông nghiệp<br>và Phát triển Nông thôn<br>Việt Nam     | 50.000.000.000                       | Từ ngày 10 tháng 9 năm<br>2025 đến ngày 13 tháng 9<br>năm 2025 | 4,4               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                                 | <b>708.200.000.000</b>               |                                                                |                   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

### *Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng. Chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng                                      | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025<br>(VND) | Ngày đáo hạn                                                     | Lãi suất<br>%/năm |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần<br>Đại chúng Việt Nam | 50.000.000.000                       | Từ ngày 11 tháng 10<br>năm 2025 đến ngày<br>14 tháng 10 năm 2025 | 5,20              |
| Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam<br>Hiện Đại            | 7.964.000.000                        | Từ ngày 5 tháng 7<br>năm 2025 đến ngày<br>28 tháng 12 năm 2025   | 2,88 - 2,90       |
| Ngân hàng Công Thương Việt Nam<br>- CN Nhơn Trạch  | 54.560.000                           | Ngày 25 tháng 4<br>năm 2026                                      | 4,11              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>58.018.560.000</u></b>         |                                                                  |                   |

### *Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn*

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch có kỳ hạn gốc 2 năm và hưởng lãi suất 4.04%/năm.

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024  |
|----------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải thu các bên khác                              | 727.565.083.760               | 624.489.431.233               |
| Trong đó:                                          |                               |                               |
| Công ty TNHH Việt Nam Gạch Men -<br>Thạch Anh      | 38.618.628.179                | 34.382.464.070                |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ<br>Quản lý Nam Sơn | 38.109.724.476                | -                             |
| Công ty Cổ phần Thép Nam Kim                       | 21.212.441.402                | 30.970.222.332                |
| Khác                                               | 629.624.289.703               | 559.136.744.831               |
| Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 29)         | -                             | 61.004.658                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                   | <b><u>727.565.083.760</u></b> | <b><u>624.550.435.891</u></b> |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                 | (49.225.330.564)              | (48.804.700.490)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                               | <b><u>678.339.753.196</u></b> | <b><u>575.745.735.401</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)**

*Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:*

|                                   |                                                                     | VND                                                                 |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| Số đầu kỳ                         | 49.375.288.187                                                      | 17.612.930.327                                                      |
| Cộng: Trích lập dự phòng trong kỳ | 836.962.486                                                         | 3.263.210.628                                                       |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | (986.920.109)                                                       | -                                                                   |
| Số cuối kỳ                        | <u>49.225.330.564</u>                                               | <u>20.876.140.955</u>                                               |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                           |                              | VND                          |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai             | 16.505.373.047               | 16.514.520.647               |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại     |                              |                              |
| Kỹ thuật Thăng Long                       | 5.694.012.380                | 5.694.012.380                |
| Khác                                      | 12.350.597.296               | 10.682.113.917               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                          | <b>34.549.982.723</b>        | <b>32.890.646.944</b>        |
| Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn | (1.025.520.700)              | (1.025.520.700)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                      | <b><u>33.524.462.023</u></b> | <b><u>31.865.126.244</u></b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|                                         |                              | VND                          |
|-----------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025  | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>24.341.374.156</b>        | <b>10.355.196.522</b>        |
| Cho mượn hàng                           | 13.482.052.391               | 191.677.509                  |
| Tạm ứng cho nhân viên                   | 2.393.698.024                | 1.680.504.497                |
| Lãi tiền gửi ngân hàng                  | 1.667.262.738                | 1.886.777.435                |
| Khác                                    | 6.798.361.003                | 6.596.237.081                |
| <b>Dài hạn</b>                          | <b>3.776.151.981</b>         | <b>3.240.026.981</b>         |
| Ký quỹ, ký cược                         | 3.776.151.981                | 3.240.026.981                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>28.117.526.137</b>        | <b>13.595.223.503</b>        |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (4.052.045.559)              | (4.052.045.559)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                    | <b><u>24.065.480.578</u></b> | <b><u>9.543.177.944</u></b>  |



## 9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

VND

|                                             | Ngày 30 tháng 6 năm 2025  |                         |                                   | Ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                         |                                   |
|---------------------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------------|
|                                             | <i>Giá trị<br/>nợ gốc</i> | <i>Dự phòng</i>         | <i>Giá trị có thể<br/>thu hồi</i> | <i>Giá trị<br/>nợ gốc</i> | <i>Dự phòng</i>         | <i>Giá trị có thể<br/>thu hồi</i> |
| Công ty TNHH Gạch Granite<br>Đồng Nai       | 22.901.607.372            | (18.321.285.897)        | 4.580.321.475                     | 22.901.607.372            | (18.321.285.897)        | 4.580.321.475                     |
| Công ty TNHH Sản xuất<br>gạch men King Minh | 13.499.221.947            | (10.799.377.558)        | 2.699.844.389                     | 13.499.221.947            | (10.799.377.558)        | 2.699.844.389                     |
| Khác                                        | 34.232.592.714            | (25.182.233.368)        | 9.050.359.346                     | 33.265.793.108            | (24.761.603.294)        | 8.504.189.814                     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>70.633.422.033</b>     | <b>(54.302.896.823)</b> | <b>16.330.525.210</b>             | <b>69.666.622.427</b>     | <b>(53.882.266.749)</b> | <b>15.784.355.678</b>             |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                         |                              |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Hàng hóa                            | 50.616.881.697              | 51.291.211.416               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 31.118.245.623              | 24.277.912.678               |
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho       | 31.007.433.003              | 29.100.686.483               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.979.045.504               | 3.426.852.521                |
| Thành phẩm                          | 4.297.460.195               | 5.096.243.185                |
| Hàng đang đi đường                  | -                           | 12.151.349.704               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>122.019.066.022</b>      | <b>125.344.255.987</b>       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (3.103.100.020)             | (3.183.237.215)              |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>118.915.966.002</b>      | <b>122.161.018.772</b>       |

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|                                   | VND                                                                 |                                                                     |
|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| Số đầu kỳ                         | (3.183.237.215)                                                     | (6.180.826.274)                                                     |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | (664.658.958)                                                       | -                                                                   |
| Trừ: Xóa sổ dự phòng trong kỳ     | 711.219.914                                                         | 3.206.629.813                                                       |
| Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ  | 33.576.239                                                          | 4.650.000                                                           |
| Số cuối kỳ                        | (3.103.100.020)                                                     | (2.969.546.461)                                                     |

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                              | VND                         |                              |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                              | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                              | <b>13.670.609.955</b>       | <b>6.450.094.460</b>         |
| Chi phí quảng cáo                                            | 3.899.515.156               | 692.000.000                  |
| Chi phí mua bảo hiểm                                         | 3.483.083.964               | 1.167.972.869                |
| Chi phí thuê                                                 | 1.799.893.275               | 1.356.077.589                |
| Khác                                                         | 4.488.117.560               | 3.234.044.002                |
| <b>Dài hạn</b>                                               | <b>601.317.472.027</b>      | <b>633.773.650.751</b>       |
| Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (*)<br>(Thuyết minh số 3.10) | 445.687.815.471             | 475.938.748.134              |
| Tiền thuê đất                                                | 67.990.983.849              | 67.187.314.711               |
| Tiền thuê văn phòng                                          | 38.262.508.687              | 38.810.377.351               |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                   | 34.831.687.142              | 36.053.675.369               |
| Chi phí bảo dưỡng                                            | 7.570.121.864               | 7.129.398.641                |
| Chi phí cải tạo văn phòng                                    | 999.974.009                 | 642.664.837                  |
| Khác                                                         | 5.974.381.005               | 8.011.471.708                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                             | <b>614.988.081.982</b>      | <b>640.223.745.211</b>       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC** (tiếp theo)

(\*) Giá trị vô bình gas biến động như sau:

|                                                             | VND                                                                 |                                                                     |
|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| Số đầu kỳ                                                   | 475.938.748.134                                                     | 519.246.196.544                                                     |
| Cộng: Tăng thêm trong kỳ                                    | 18.323.823.090                                                      | 36.149.146.168                                                      |
| Trừ: Kết chuyển vào chi phí sản xuất<br>kinh doanh trong kỳ | (48.574.755.753)                                                    | (47.270.069.825)                                                    |
| Số cuối kỳ                                                  | <u>445.687.815.471</u>                                              | <u>508.125.272.887</u>                                              |

236-C  
TỶ  
ẤN  
KH  
AM  
CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                | VND                       |                      |                        |                       |                |                   |
|--------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------|-------------------|
|                                | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Khác           | Tổng cộng         |
| <b>Nguyên giá</b>              |                           |                      |                        |                       |                |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024  | 630.409.200.327           | 1.332.523.270.666    | 84.844.356.441         | 6.745.018.234         | 26.547.410.534 | 2.081.069.256.202 |
| Mua mới                        | -                         | 5.543.528.615        | 2.450.744.369          | 165.000.000           | -              | 8.159.272.984     |
| Xóa sổ và thanh lý             | (35.788.133)              | (1.990.976.714)      | -                      | (311.806.594)         | -              | (2.338.571.441)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025   | 630.373.412.194           | 1.336.075.822.567    | 87.295.100.810         | 6.598.211.640         | 26.547.410.534 | 2.086.889.957.745 |
| <b>Trong đó:</b>               |                           |                      |                        |                       |                |                   |
| Đã khấu hao hết                | 148.864.740.715           | 1.081.645.083.778    | 22.177.232.450         | 3.974.601.710         | 23.351.386.765 | 1.280.013.045.418 |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                           |                      |                        |                       |                |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024  | 453.256.189.215           | 1.196.008.464.326    | 45.690.539.629         | 5.349.028.614         | 24.152.321.240 | 1.724.456.543.024 |
| Khấu hao trong kỳ              | 15.049.401.213            | 16.469.723.929       | 5.842.190.268          | 359.032.802           | 140.109.114    | 37.860.457.326    |
| Xóa sổ và thanh lý             | (35.788.133)              | (1.668.687.055)      | -                      | (311.806.594)         | -              | (2.016.281.782)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025   | 468.269.802.295           | 1.210.809.501.200    | 51.532.729.897         | 5.396.254.822         | 24.292.430.354 | 1.760.300.718.568 |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                           |                      |                        |                       |                |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024  | 177.153.011.112           | 136.514.806.340      | 39.153.816.812         | 1.395.989.620         | 2.395.089.294  | 356.612.713.178   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025   | 162.103.609.899           | 125.266.321.367      | 35.762.370.913         | 1.201.956.818         | 2.254.980.180  | 326.589.239.177   |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                                                     | VND                  |                      |                       |                |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------|
|                                                                     | Quyền<br>sử dụng đất | Phần mềm<br>máy tính | Nhãn hiệu<br>hàng hóa | Tổng cộng      |
| <b>Nguyên giá</b>                                                   |                      |                      |                       |                |
| Vào ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 và vào ngày<br>30 tháng 6 năm 2025 | 28.839.738.884       | 13.517.869.640       | 1.464.370.376         | 43.821.978.900 |
| Trong đó:                                                           |                      |                      |                       |                |
| Đã hao mòn hết                                                      | -                    | 11.002.861.640       | 1.464.370.376         | 12.467.232.016 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                       |                      |                      |                       |                |
| Vào ngày 31 tháng 12<br>năm 2024                                    | 4.775.291.402        | 11.755.739.375       | 1.464.370.376         | 17.995.401.153 |
| Hao mòn trong kỳ                                                    | 171.677.718          | 435.054.718          | -                     | 606.732.436    |
| Vào ngày 30 tháng 6<br>năm 2025                                     | 4.946.969.120        | 12.190.794.093       | 1.464.370.376         | 18.602.133.589 |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                              |                      |                      |                       |                |
| Vào ngày 31 tháng 12<br>năm 2024                                    | 24.064.447.482       | 1.762.130.265        | -                     | 25.826.577.747 |
| Vào ngày 30 tháng 6<br>năm 2025                                     | 23.892.769.764       | 1.327.075.547        | -                     | 25.219.845.311 |

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                      | VND                         |                              |
|--------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                      | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Chi phí xây dựng và lắp đặt trạm LNG | 26.714.155.776              | 29.222.994.119               |
| Tiền thuê đất và giải phóng mặt bằng | 4.773.938.018               | 4.773.938.018                |
| Khác                                 | 3.310.510.439               | 4.969.413.050                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>34.798.604.233</b>       | <b>38.966.345.187</b>        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                | VND                         |                              |
|------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Phải trả cho bên khác                          | 487.160.576.691             | 414.647.106.683              |
| Trong đó:                                      |                             |                              |
| Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina             | 149.093.814.294             | 189.368.210.069              |
| Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn           | 99.158.884.364              | 115.851.382.244              |
| Khác                                           | 238.907.878.033             | 109.427.514.370              |
| Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 391.581.799.832             | 434.242.486.505              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>878.742.376.523</b>      | <b>848.889.593.188</b>       |

**16. THUẾ**

|                                   | VND                          |                          |                        |                             |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------|
|                                   | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 | Tăng<br>trong kỳ         | Giảm<br>trong kỳ       | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 |
| Thuế giá trị gia tăng<br>("GTGT") | (31.829.065.840)             | (376.586.126.583)        | 385.828.581.293        | (22.586.611.130)            |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp     | 10.222.409.045               | 12.476.408.725           | (20.809.842.437)       | 1.888.975.333               |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân          | 3.377.301.549                | 9.042.060.584            | (10.376.977.049)       | 2.042.385.084               |
| Khác                              | (1.202.607.503)              | (2.598.374.534)          | 2.591.224.534          | (1.209.757.503)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>(19.431.962.749)</b>      | <b>(357.666.031.808)</b> | <b>357.232.986.341</b> | <b>(19.865.008.216)</b>     |
| Trong đó:                         |                              |                          |                        |                             |
| Thuế GTGT<br>được khấu trừ        | (35.125.786.349)             |                          |                        | (26.056.398.629)            |
| Thuế nộp thừa                     | (1.202.607.503)              |                          |                        | (2.016.593.153)             |
| Thuế phải nộp                     | 16.896.431.103               |                          |                        | 8.207.983.566               |

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                | VND                         |                              |
|--------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Chi phí nhập mua khí CNG       | 114.984.006.663             | 128.066.023.976              |
| Chi phí thuê vỏ bình gas       | 46.590.626.284              | 35.404.248.296               |
| Chi phí xúc tiến thương mại    | 24.023.274.791              | 9.056.556.913                |
| Chi phí bảo dưỡng và kiểm định | 15.072.121.847              | 5.321.693.908                |
| Chi phí phúc lợi nhân viên     | 14.484.263.283              | 3.139.653.300                |
| Khác                           | 19.515.722.887              | 11.797.482.642               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>234.670.015.755</b>      | <b>192.785.659.035</b>       |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                   | VND                         |                              |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                   | <b>6.981.764.715</b>        | <b>6.651.522.181</b>         |
| Kinh phí công đoàn                                | 1.227.431.681               | 84.281.611                   |
| Nhận ký quỹ, ký cược                              | 164.221.400                 | 278.221.400                  |
| Khác                                              | 5.590.111.634               | 6.289.019.170                |
| <b>Dài hạn</b>                                    | <b>132.287.141.521</b>      | <b>146.399.093.663</b>       |
| Nhận ký quỹ, ký cược (*)<br>(Thuyết minh số 3.12) | 132.287.141.521             | 146.399.093.663              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  | <b>139.268.906.236</b>      | <b>153.050.615.844</b>       |

(\*) Đây là số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng, với các biến động trong kỳ như sau:

|                                                     | VND                                                                 |                                                                     |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                     | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| Số đầu kỳ                                           | 146.399.093.663                                                     | 177.877.689.485                                                     |
| Cộng: Tăng thêm trong kỳ                            | 8.152.010.000                                                       | 9.474.872.867                                                       |
| Trừ: Phân bổ vào doanh thu<br>(Thuyết minh số 22.1) | (17.494.112.945)                                                    | (18.103.648.746)                                                    |
| Trừ: Thanh lý                                       | (4.769.849.197)                                                     | (5.824.466.067)                                                     |
| Số cuối kỳ                                          | 132.287.141.521                                                     | 163.424.447.539                                                     |

**19. VAY**

|                                                            | VND                         |                              |
|------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                                            | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                            | <b>552.375.978.540</b>      | <b>528.523.819.180</b>       |
| Vay ngân hàng ngắn hạn<br>(Thuyết minh số 19.1)            | 542.700.121.404             | 518.847.962.044              |
| Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả<br>(Thuyết minh số 19.2) | 9.675.857.136               | 9.675.857.136                |
| <b>Dài hạn</b>                                             | <b>7.256.892.862</b>        | <b>12.094.821.430</b>        |
| Vay dài hạn ngân hàng<br>(Thuyết minh số 19.2)             | 7.256.892.862               | 12.094.821.430               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>559.632.871.402</b>      | <b>540.618.640.610</b>       |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng, giảm các khoản vay ngân hàng trong kỳ được trình bày như sau:

|                | Vay ngân hàng<br>ngắn hạn | Vay dài hạn<br>đến hạn trả | Vay ngân hàng<br>dài hạn | Tổng cộng              |
|----------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|------------------------|
| Số đầu kỳ      | 518.847.962.044           | 9.675.857.136              | 12.094.821.430           | 540.618.640.610        |
| Đi vay         | 824.472.526.861           | -                          | -                        | 824.472.526.861        |
| Trả nợ gốc vay | (800.620.367.501)         | (4.837.928.568)            | -                        | (805.458.296.069)      |
| Phân loại      | -                         | 4.837.928.568              | (4.837.928.568)          | -                      |
| Số cuối kỳ     | <u>542.700.121.404</u>    | <u>9.675.857.136</u>       | <u>7.256.892.862</u>     | <u>559.632.871.402</u> |

### 19.1 Vay ngắn hạn

Nhóm Công ty có các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tín chấp nhằm tài trợ cho vốn lưu động.  
Chi tiết được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng                                   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025<br>(VND) | Ngày đáo hạn                                                | Lãi suất<br>%/năm |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại<br>Thương Việt Nam         | 222.913.497.478                      | Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025<br>đến ngày 20 tháng 9 năm 2025  | 3,7               |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam | 220.879.648.425                      | Từ ngày 5 tháng 8 năm 2025<br>đến ngày 3 tháng 9 năm 2025   | 3,7               |
| Ngân hàng TMCP<br>Công Thương Việt Nam          | 98.906.975.501                       | Từ ngày 14 tháng 8 năm 2025<br>đến ngày 27 tháng 8 năm 2025 | 3,8               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b><u>542.700.121.404</u></b>        |                                                             |                   |

### 19.2 Vay dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

| Tên ngân hàng                                                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025<br>(VND) | Ngày<br>đáo hạn                                                   | Lãi<br>suất<br>%/năm | Đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ngân hàng TNHH MTV<br>Shinhan Việt Nam -<br>CN Thành phố<br>Hồ Chí Minh | <u>16.932.749.998</u>                | Từ ngày 25 tháng<br>7 năm 2025 đến<br>ngày 12 tháng 1<br>năm 2027 | 6,8-7,9              | Tất cả tài sản, bao gồm<br>nhưng không giới hạn<br>các loại máy móc,<br>phương tiện và hệ<br>thống phụ trợ khác<br>thuộc Dự án Kinh doanh<br>LNG cung cấp cho<br>Khách hàng công<br>nghiệp và giao thông<br>vận tải theo Quyết định<br>số 144/QĐ-KMN ngày<br>22 tháng 3 năm 2021 |
| Trong đó:                                                               |                                      |                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Vay dài hạn đến<br>hạn trả                                              | 9.675.857.136                        |                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Vay ngắn hạn                                                            | 7.256.892.862                        |                                                                   |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay này cho mục đích tài trợ chi phí đầu tư xây dựng cho hệ thống cung cấp LNG cho hoạt động kinh doanh chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

|                                                                   | VND                    |                         |                     |                          |                                         |                        |
|-------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------|--------------------------|-----------------------------------------|------------------------|
|                                                                   | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</b> |                        |                         |                     |                          |                                         |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023                                     | 500.000.000.000        | 45.594.384.212          | (12.061.327)        | 362.934.290.222          | 101.256.237.459                         | 1.009.772.850.566      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                          | -                      | -                       | -                   | -                        | 62.142.431.969                          | 62.142.431.969         |
| Cổ tức                                                            | -                      | -                       | -                   | -                        | (99.997.588.000)                        | (99.997.588.000)       |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | -                      | -                       | -                   | -                        | (652.800.000)                           | (652.800.000)          |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024                                      | <u>500.000.000.000</u> | <u>45.594.384.212</u>   | <u>(12.061.327)</u> | <u>362.934.290.222</u>   | <u>62.748.281.428</u>                   | <u>971.264.894.535</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</b> |                        |                         |                     |                          |                                         |                        |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024                                     | 500.000.000.000        | 45.594.384.212          | (12.061.327)        | 362.934.290.222          | 106.225.153.251                         | 1.014.741.766.358      |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ                                          | -                      | -                       | -                   | -                        | 64.560.212.589                          | 64.560.212.589         |
| Cổ tức                                                            | -                      | -                       | -                   | -                        | (99.997.588.000)                        | (99.997.588.000)       |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi                               | -                      | -                       | -                   | -                        | (1.696.800.000)                         | (1.696.800.000)        |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025                                      | <u>500.000.000.000</u> | <u>45.594.384.212</u>   | <u>(12.061.327)</u> | <u>362.934.290.222</u>   | <u>69.090.977.840</u>                   | <u>977.607.590.947</u> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                           | VND                                                                 |                                                                     |
|---------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                           | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| <b>Vốn đã góp</b>         |                                                                     |                                                                     |
| Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ | <u>500.000.000.000</u>                                              | <u>500.000.000.000</u>                                              |
| <b>Cổ tức</b>             |                                                                     |                                                                     |
| Cổ tức công bố (*)        | 99.997.588.000                                                      | 99.997.588.000                                                      |
| Cổ tức đã trả             | 99.973.384.000                                                      | 99.170.598.625                                                      |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên Số 10/NQ-KMN ngày 14 tháng 5 năm 2025, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2024 bằng tiền tại mức 20% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông. Vào ngày 4 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn thành việc chi trả cổ tức nêu trên.

**20.3 Cổ phiếu**

|                                         | Số lượng cổ phiếu           |                              |
|-----------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Cổ phiếu được phép phát hành            | 50.000.000                  | 50.000.000                   |
| Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 50.000.000                  | 50.000.000                   |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 50.000.000                  | 50.000.000                   |
| Cổ phiếu quỹ                            | 1.206                       | 1.206                        |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 1.206                       | 1.206                        |
| Cổ phiếu đang lưu hành                  | 49.998.794                  | 49.998.794                   |
| Cổ phiếu phổ thông                      | 49.998.794                  | 49.998.794                   |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

|                                                                                                                              | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán sáu<br>tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024<br>(Trình bày lại) |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông<br>sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)                                              | 64.560.212.589                                                      | 62.142.431.969                                                                         |
| Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi (VND) (*)                                                              | <u>(1.696.800.000)</u>                                              | <u>(6.439.009.347)</u>                                                                 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho<br>cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi<br>cơ bản trên cổ phiếu (VND)          | 62.863.412.589                                                      | 55.703.422.622                                                                         |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông<br>(không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ<br>bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 49.998.794                                                          | 49.998.794                                                                             |
| Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu<br>(VND/cổ phiếu)                                                                       | 1.257                                                               | 1.114                                                                                  |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2025 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2024 số 06/NQ-KMN ngày 22 tháng 4 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được điều chỉnh giảm cho khoản thực chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty con từ lợi nhuận của năm 2025 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-KMN ngày 22 tháng 4 năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của công ty mẹ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. DOANH THU

### 22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                                                          | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                                                          | VND                                                                 |                                                                     |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                                    | <b>3.338.394.971.654</b>                                            | <b>3.184.357.515.989</b>                                            |
| Trong đó:                                                                |                                                                     |                                                                     |
| Doanh thu bán khí hóa lỏng LPG                                           | 2.313.711.988.731                                                   | 2.159.774.652.363                                                   |
| Doanh thu bán khí CNG                                                    | 923.603.832.851                                                     | 913.822.434.234                                                     |
| Doanh thu bán xăng dầu nhớt                                              | 39.166.735.941                                                      | 43.704.678.406                                                      |
| Doanh thu bán vỏ bình chứa LPG                                           | 20.341.794.147                                                      | 18.377.786.118                                                      |
| Doanh thu phân bổ từ khoản đặt cọc<br>ký quỹ (Thuyết minh số 3.12 và 18) | 17.494.112.945                                                      | 18.103.648.746                                                      |
| Doanh thu dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình gas                                  | 10.308.154.585                                                      | 18.655.879.865                                                      |
| Doanh thu khác                                                           | 13.768.352.454                                                      | 11.918.436.257                                                      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                      | <b>(103.472.376.602)</b>                                            | <b>(97.224.836.949)</b>                                             |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                                   | <b>3.234.922.595.052</b>                                            | <b>3.087.132.679.040</b>                                            |

### 22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                | VND                                                                 |                                                                     |
| Lãi tiền gửi                   | 12.166.970.648                                                      | 3.977.481.824                                                       |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 199.206.465                                                         | 137.781.049                                                         |
| Khác                           | 256.990                                                             | 807.323.928                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>12.366.434.103</b>                                               | <b>4.922.586.801</b>                                                |

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                     | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|-------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                                     | VND                                                                 |                                                                     |
| Giá vốn bán khí hóa lỏng LPG        | 1.910.762.580.452                                                   | 1.787.791.041.164                                                   |
| Giá vốn khí CNG                     | 719.348.899.084                                                     | 712.627.716.643                                                     |
| Giá vốn xăng dầu nhớt               | 37.211.634.511                                                      | 41.762.740.120                                                      |
| Giá vốn bán vỏ bình LPG             | 17.503.311.143                                                      | 13.686.960.128                                                      |
| Chi phí thuê và phân bổ vỏ bình gas | 61.588.524.321                                                      | 59.927.834.219                                                      |
| Giá vốn dịch vụ bảo dưỡng vỏ bình   | 2.346.572.930                                                       | 10.176.329.773                                                      |
| Giá vốn khác                        | 4.749.327.003                                                       | 2.557.326.692                                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>2.753.510.849.444</b>                                            | <b>2.628.529.948.739</b>                                            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí lãi vay               | 7.795.995.725                                                       | 3.730.866.126                                                              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 121.923.290                                                         | 62.709.335                                                                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b>7.917.919.015</b>                                                | <b>3.793.575.461</b>                                                       |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 119.561.938.333                                                     | 108.959.800.023                                                            |
| Công cụ, dụng cụ            | 69.402.240.134                                                      | 56.780.372.560                                                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 62.071.603.055                                                      | 55.239.316.152                                                             |
| Chi phí vận chuyển          | 32.119.363.925                                                      | 33.619.440.846                                                             |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 30.911.913.186                                                      | 25.207.456.828                                                             |
| Khác                        | 46.453.880.023                                                      | 54.429.914.897                                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>360.520.938.656</b>                                              | <b>334.236.301.306</b>                                                     |

**26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                             | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|-----------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 28.363.140.875                                                      | 23.482.936.919                                                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 12.916.897.499                                                      | 13.939.001.755                                                             |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 1.941.515.179                                                       | 1.113.780.386                                                              |
| Khác                        | 7.500.064.004                                                       | 13.681.997.017                                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>50.721.617.557</b>                                               | <b>52.217.716.077</b>                                                      |

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                                          | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | VND<br>Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa                                         | 2.630.584.846.259                                                   | 2.513.058.978.910                                                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 152.287.316.977                                                     | 151.312.190.778                                                            |
| Chi phí nhân công                                        | 159.851.606.361                                                     | 145.275.464.613                                                            |
| Công cụ, dụng cụ                                         | 70.008.383.741                                                      | 58.639.093.944                                                             |
| Nguyên vật liệu                                          | 46.772.841.561                                                      | 56.816.775.821                                                             |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 12 và 13) | 38.467.189.762                                                      | 32.989.346.614                                                             |
| Chi phí khác                                             | 68.333.413.979                                                      | 57.602.835.207                                                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                         | <b>3.166.305.598.640</b>                                            | <b>3.015.694.685.887</b>                                                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 28.1 Chi phí thuế TNDN

|                                              | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ         | 14.548.723.011                                                      | 14.640.107.249                                                      |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trong năm trước | (2.072.314.286)                                                     | -                                                                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                  | 12.476.408.725                                                      | 14.640.107.249                                                      |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                   | 1.136.607.806                                                       | 1.155.224.120                                                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>13.613.016.531</b>                                               | <b>15.795.331.369</b>                                               |

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|                                                   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
|---------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>          | <b>78.173.229.120</b>                                               | <b>77.937.763.338</b>                                               |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty | 15.634.645.824                                                      | 15.587.552.668                                                      |
| Các khoản điều chỉnh:                             |                                                                     |                                                                     |
| Chi phí không được trừ                            | 50.684.993                                                          | 207.778.701                                                         |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước            | (2.072.314.286)                                                     | -                                                                   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                          | <b>13.613.016.531</b>                                               | <b>15.795.331.369</b>                                               |

### 28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**28.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

|                                                       | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất<br/>giữa niên độ</i> |                                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> |                                                       |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
|                                                       |                                                       |                                      | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thức ngày</i>                 | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thức ngày</i> |
|                                                       | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2025</i>                   | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2024</i> | <i>30 tháng 6<br/>năm 2025</i>                                        | <i>30 tháng 6<br/>năm 2024</i>                        |
| Các khoản<br>dự phòng                                 | 8.703.066.205                                         | 10.059.195.556                       | (1.356.129.351)                                                       | (1.042.605.175)                                       |
| Lợi nhuận chưa<br>thực hiện loại trừ<br>trên hợp nhất | 3.856.196.157                                         | 3.636.674.612                        | 219.521.545                                                           | (112.618.945)                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>12.559.262.362</b>                                 | <b>13.695.870.168</b>                | <b>(1.136.607.806)</b>                                                | <b>(1.155.224.120)</b>                                |

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty và có giao dịch với Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

*Bên liên quan* *Mối quan hệ*

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần ("PV Gas") Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>VND</i>                                                                    |                                                                               |
|----------------------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
|                      |                           | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2025</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2024</i> |
| PV Gas               | Mua hàng hóa              | 855.435.532.298                                                               | 1.042.215.601.739                                                             |
|                      | Mua dịch vụ               | 1.006.729.221                                                                 | 662.847.438                                                                   |
|                      | Cổ tức đã trả             | 35.263.158.000                                                                | 35.263.158.000                                                                |

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan trên vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

|                                                |                              | VND                             |                                  |
|------------------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                           | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>    | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i> |
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i></b> |                              |                                 |                                  |
| PV Gas                                         | Bán hàng và cung cấp dịch vụ | -                               | 61.004.658                       |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn</i></b>      |                              |                                 |                                  |
| PV Gas                                         | Mua hàng hóa và dịch vụ      | 391.581.799.832                 | 434.242.486.505                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

***Các giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản lý khác như sau:

| VND                      |                                                                     |                                                                     |                                                                     |
|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
|                          |                                                                     | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2024 |
| Tên                      | Chức vụ                                                             |                                                                     |                                                                     |
| <b>Hội đồng Quản trị</b> |                                                                     |                                                                     |                                                                     |
| Ông Phan Quốc Nghĩa      | Chủ tịch                                                            | 567.766.667                                                         | 416.000.000                                                         |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận     | Thành viên                                                          | 417.500.000                                                         | 380.000.000                                                         |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang   | Thành viên                                                          | 267.500.000                                                         | 230.000.000                                                         |
| Bà Nguyễn Ngọc Anh       | Thành viên                                                          | 267.500.000                                                         | 230.000.000                                                         |
| Bà Vũ Thị Thanh Tâm      | Thành viên                                                          | 267.500.000                                                         | 182.739.726                                                         |
| Ông Vũ Hoàng Hà          | Thành viên                                                          |                                                                     |                                                                     |
|                          | (miễn nhiệm ngày 12<br>tháng 12 năm 2023)                           | -                                                                   | 24.657.534                                                          |
| Ông Hà Anh Tuấn          | Thành viên                                                          |                                                                     |                                                                     |
|                          | (miễn nhiệm ngày 15<br>tháng 6 năm 2023)                            | -                                                                   | 22.602.740                                                          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     |                                                                     |                                                                     |                                                                     |
| Ông Trần Văn Chung       | Trưởng Ban kiểm soát                                                | 385.408.364                                                         | 340.181.658                                                         |
| Bà Trần Thị Thu Hiền     | Thành viên                                                          | 76.000.000                                                          | 70.940.444                                                          |
| Bà Đặng Thị Hồng Yến     | Thành viên                                                          | 71.000.000                                                          | 193.924.463                                                         |
| Bà Đào Thanh Hằng        | Trưởng Ban kiểm<br>soát (miễn nhiệm<br>ngày 23 tháng 4<br>năm 2024) | 16.666.667                                                          | 62.000.000                                                          |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> |                                                                     |                                                                     |                                                                     |
| Ông Nguyễn Ngọc Luận     | Tổng Giám đốc                                                       | 1.466.671.066                                                       | 1.175.307.708                                                       |
| Ông Trần Anh Dũng        | Phó Tổng Giám đốc                                                   | 874.247.012                                                         | 746.697.325                                                         |
| Ông Đặng Văn Vĩnh        | Phó Tổng Giám đốc                                                   | 888.896.089                                                         | 740.383.864                                                         |
| Ông Đào Hữu Thắng        | Phó Tổng Giám đốc                                                   | 785.982.359                                                         | 658.182.609                                                         |
| <b>Ban Quản lý khác</b>  |                                                                     |                                                                     |                                                                     |
| Ông Cao Nguyễn Đức Anh   | Kế toán trưởng                                                      | 553.205.136                                                         | 466.519.868                                                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |                                                                     | <b>6.905.843.360</b>                                                | <b>5.940.137.939</b>                                                |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 30. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                         |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2025 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2024 |
| Đến 1 năm        | 4.870.307.446               | 6.168.164.510                |
| Từ 1 đến 5 năm   | 2.770.881.683               | 5.159.958.607                |
| Trên 5 năm       | 5.443.100.287               | 6.102.507.466                |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>13.084.289.416</b>       | <b>17.430.630.583</b>        |

### 31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 8 năm 2025



Lê Thị Diễm Chi  
Người lập



Cao Nguyễn Đức Anh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Luận  
Tổng Giám đốc

